



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K**  
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K**

**Trụ sở chính:** Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,  
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Tel:** (04) 44 500 668 - **Fax:** (04) 44 500 669

**Email:** thanglongkiemtoan@gmail.com

**Website:** www.kiemtoanthanglongtdk.com

## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	5
3	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	<b>6-34</b>
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	6 - 8
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10
	<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	11 - 30
	<i>Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	31
	<i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	32
	<i>Phụ lục số 03: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính</i>	33
	<i>Phụ lục số 04: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý</i>	34

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013, Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 34.276.370.000 đồng (Ba mươi tư tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

Công ty con:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	98,72%	98,72%

**Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính**

- Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 91/2014/NQ-ĐHCD ngày 04/05/2014 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) với nội dung cụ thể như sau:
  - Phát hành 3.362.363 cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần trong đó gồm: 137.105 cổ phần trả cổ tức 4% năm 2012; 548.422 cổ phần trả cổ tức 6% năm 2013 và 2.676.836 cổ phần thưởng tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Tỷ lệ phát hành tương ứng là 100:98.
  - Phát hành 210.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho Cán bộ công nhân viên. Cổ phiếu phát hành cho người lao động trong Công ty sẽ bị hạn chế chuyển nhượng theo Quy chế - Chính sách chương trình ESOP 2014 được Hội đồng quản trị ban hành. Tổng giá trị phát hành là 2.100.000.000 đồng.

Căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, Công ty đã lập Báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần ngày 28/10/2014 và đã được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt phương án phát hành tại Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐQT ngày 08/12/2014. Theo đó, Công ty sẽ phát hành 3.359.974 cổ phần trong đó: 137.105 cổ phần trả cổ tức 4% năm 2012; 548.420 cổ phần trả cổ tức 6% năm 2013 và 2.673.549 cổ phần thưởng tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Tỷ lệ phát hành tương ứng là 100:98. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 26/12/2014. Ngày 08/01/2015, Công ty đã có Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa thực hiện xong thủ tục tăng vốn điều lệ và giao dịch bổ sung cổ phiếu phát hành. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chưa được điều chỉnh các ảnh hưởng của việc tăng vốn nêu trên.

- Ngày 04/05/2014, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/2014/NQ-NDN về việc miễn nhiệm ông Vũ Đình Độ - Phó chủ tịch HĐQT, nhận nhiệm vụ mới là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai kể từ ngày 04/05/2014. Ông Trần Hữu Chuyên – Tổng Giám đốc, nhận nhiệm vụ mới là Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kể từ ngày 04/05/2014. Ông Ngô Đức Vũ – Giám đốc quan hệ tổ chức, nhận nhiệm vụ mới là Phó tổng giám đốc thường trực.



Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

3. Ngày 10 tháng 11 năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 10/NQ-NDN về việc miễn nhiệm bà Nguyễn Thị Huyền – Kế toán trưởng, nhận nhiệm vụ mới là Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính kể từ ngày 10/11/2014. Hội đồng quản trị Công ty cũng ban hành Nghị quyết số 09/NQ-NDN ngày 10 tháng 11 năm 2014 về việc bổ nhiệm bà Lương Thị Hương nhận nhiệm vụ Kế toán trưởng Công ty từ ngày 10 tháng 11 năm 2014.

**Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Ông Nguyễn Lưu Thụy	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Đình Độ	Thành viên
Ông Lê Huy Phương	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm :

Ông Vũ Đình Độ	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm

Ông Mai Hữu Đạt	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất cứ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT – BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



**Ngô Đức Vũ**

**Phó Tổng Giám Đốc**

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2015





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số 25.2/2014/BCKT-TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được lập ngày 13/03/2015 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán doanh nghiệp Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K



Từ Quỳnh Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0313-2014-045-1

Kiểm toán viên

Lưu Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1026-2014-045-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>330.291.081.811</b>	<b>198.696.000.899</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>8.709.757.845</b>	<b>7.616.394.479</b>
1. Tiền	111		8.709.757.845	7.616.394.479
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>9.370.000.000</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.370.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>206.706.077.283</b>	<b>109.726.249.017</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		174.847.298.934	95.324.265.818
2. Trả trước cho người bán	132		7.991.304.348	14.514.342.321
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	31.860.867.085	6.668.117.690
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.993.393.084)	(6.780.476.812)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>96.738.487.417</b>	<b>68.737.761.681</b>
1. Hàng tồn kho	141		99.867.047.396	68.737.761.681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.128.559.979)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.766.759.266</b>	<b>12.615.595.722</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		587.568.799	321.515.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		390.270.483	4.924.378.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			89.937.843
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	7.788.919.984	7.279.764.153
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>86.624.493.666</b>	<b>83.819.285.729</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72.922.283.315</b>	<b>80.128.441.568</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	48.806.485.928	52.830.054.633
- Nguyên giá	222		133.668.949.948	126.563.033.047
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(84.862.464.020)	(73.732.978.414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	21.068.501.212	23.624.543.983
- Nguyên giá	225		27.611.085.260	27.003.929.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(6.542.584.048)	(3.379.385.617)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.761.042.379	2.818.564.091
- Nguyên giá	228		2.818.564.091	2.818.564.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(57.521.712)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	286.253.796	855.278.861
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>10.486.890.000</b>	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.486.890.000	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.150.014.682</b>	<b>3.603.769.956</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.146.452.121	1.518.221.580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	92.100.643	38.610.816
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	1.911.461.918	2.046.937.540
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>V.14</b>	<b>65.305.669</b>	<b>87.074.225</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>416.915.575.477</b>	<b>282.515.286.628</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>305.834.100.261</b>	<b>192.135.007.824</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>297.101.549.618</b>	<b>176.321.355.268</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	249.785.478.014	132.044.818.782
2. Phải trả người bán	312		18.382.710.949	23.090.096.666
3. Người mua trả tiền trước	313		5.957.810.264	6.809.301.616
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13.085.742.972	6.989.981.215
5. Phải trả công nhân viên	315		4.961.447.893	4.447.878.796
6. Chi phí phải trả	316	V.17	417.048.749	789.739.083
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4.517.839.900	3.734.254.605
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(6.529.123)	(1.584.715.495)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.732.550.643</b>	<b>15.813.652.556</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	8.732.550.643	15.813.652.556
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>110.778.491.905</b>	<b>90.102.905.311</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>110.778.491.905</b>	<b>90.102.905.311</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.276.370.000	34.276.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.517.339.735	26.720.892.735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.441.908.340	1.441.908.340
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(342.000)	(427.842.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.269.927.691	12.868.028.625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.306.334.428	2.630.102.063
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		28.966.953.711	12.593.445.548
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>V.21</b>	<b>302.983.311</b>	<b>277.373.493</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>416.915.575.477</b>	<b>282.515.286.628</b>



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

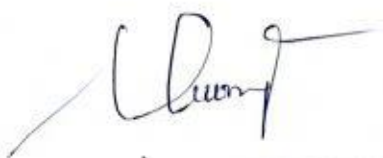
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
USD	007a		145.657,37	215.715,60
EUR	007b		380,52	396,90
6. Dự toán chi hoạt động	008			


Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )



Ngô Đức Vũ  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2015

  
Lương Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Lại Dung Hạnh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.22	596.843.323.635	389.685.108.417
2. Các khoản giảm trừ	02	V.23	2.340.495.940	2.664.222.982
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.24	594.502.827.695	387.020.885.435
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	507.526.741.156	329.826.180.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.976.086.539	57.194.705.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	433.519.988	1.399.165.217
7. Chi phí tài chính	22	V.27	15.135.429.638	13.062.963.727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.405.213.958	10.414.432.116
8. Chi phí bán hàng	24		17.215.941.330	14.015.283.079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.231.498.561	17.717.313.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.826.736.998	13.798.310.173
11. Thu nhập khác	31	V.28	1.085.040.613	640.017.908
12. Chi phí khác	32	V.29	3.115.945.222	427.164.004
13. Lợi nhuận khác	40		(2.030.904.609)	212.853.904
14. Lãi (lỗ) trong Công ty liên doanh liên kết	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.795.832.389	14.011.164.077
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	5.941.402.339	2.242.065.615
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.31	(53.489.827)	46.416.605
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		22.907.919.877	11.722.681.857
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		25.609.821	23.420.664
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		22.882.310.056	11.699.261.193
19. Lợi nhuận trên cổ phiếu	70	V.32	6.676	3.413



Ngô Đức Vũ  
Tổng Giám đốc

Lương Thị Hương  
Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh  
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.795.832.389	14.011.164.077
2. Điều chỉnh cho các khoản			32.029.722.728	23.886.867.496
+ Khấu hao tài sản cố định	02		14.962.713.579	13.332.354.465
+ Các khoản dự phòng	03		4.341.476.251	(880.815.422)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	04		1.100.987.146	1.361.297.076
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		219.331.794	(340.400.739)
+ Chi phí lãi vay	06		11.405.213.958	10.414.432.116
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08		60.825.555.117	37.898.031.573
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(93.942.378.938)	(25.087.177.431)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(31.129.285.715)	4.515.808.512
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(630.702.574)	6.822.914.679
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		127.484.493	(1.109.121.862)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.224.892.719)	(10.326.427.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.849.351.019)	(1.464.039.202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			670.371.853
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(8.104.041.314)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>		<b>(79.823.571.355)</b>	<b>3.816.319.475</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.801.926.726)	(21.921.153.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		775.509.090	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		(9.370.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.486.890.000)	(9.088.159.219)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			6.559.500.724
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		20.421.788	804.995.198
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28.862.885.848)</b>	<b>(23.644.816.397)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31		223.947.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		596.345.605.518	373.702.831.166
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(479.529.175.904)	(329.366.589.576)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7.257.859.440)	(18.697.587.586)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.952.958.330)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>109.782.517.174</b>	<b>23.685.695.674</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>1.096.059.971</b>	<b>3.857.198.752</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.616.394.479	3.924.102.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(2.696.605)	(164.906.560)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.709.757.845	7.616.394.479



Ngô Đức Vũ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2015

*(Signature)*

Lương Thị Hương

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Lại Dung Hạnh

Người lập biểu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

### I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 34.276.370.000 đồng (Ba mươi tư tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch; Đại lý bưu điện.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan. Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.



**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Các công ty con**

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập đến ngày 31/12/2013.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính được sử dụng để hợp nhất:

- a. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- b. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung – Công ty con được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC với ý kiến chấp nhận toàn phần

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****2.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được đánh giá lại số dư theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.



**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**3.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định****4.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).



**4.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**4.3 Phương pháp khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được ước tính như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Tài sản thuê tài chính	4 - 10 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:



- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:* Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

*Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:*

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **12. Nguyên tắc đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.246 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan



đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **12.1 Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **12.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

+ Công ty có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.



- + Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 01 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- + Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.
- + Thu nhập từ đầu tư mở rộng kể từ 2010, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế.

## **16. Công cụ tài chính**

### **Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

#### *Tài sản tài chính:*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bán niên, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Nợ phải trả tài chính:*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

#### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc
- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10 % trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10 % trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

		<i>Đơn vị tính: đ</i>	
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
Tiền mặt tại quỹ		293,954,544	501,043,460
Tiền gửi ngân hàng		8,415,803,301	7,115,351,019
<b>Cộng</b>		<u><u>8,709,757,845</u></u>	<u><u>7,616,394,479</u></u>
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
	<u>Số lượng</u>	<u>Số cuối năm</u> Giá trị	<u>Số đầu năm</u> Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác			
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn</i> <i>dưới 12 tháng</i>		9,370,000,000	
<b>Cộng</b>		<u><u>9,370,000,000</u></u>	-
<b>3 . Các khoản phải thu khác</b>		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính		886,617,473	480,289,728
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai		29,808,280	-
+ Phải thu bảo hiểm xã hội		86,493,565	893,010,866
+ Phải thu về Kinh phí công đoàn		116,636,164	0
+ Cho ông Nguyễn Văn Chính vay		6,972,804,217	5,276,337,373
+ Phải thu khác		23,768,507,386	18,479,723
<b>Cộng</b>		<u><u>31,860,867,085</u></u>	<u><u>6,668,117,690</u></u>
<b>4 . Hàng tồn kho</b>		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường		6,764,777,070	28,000,000
Nguyên liệu, vật liệu		32,647,450,091	25,989,672,699
Công cụ, dụng cụ		396,380,641	602,037,426
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		4,573,317,974	4,456,943,060
Thành phẩm		37,427,361,592	20,940,834,538
Hàng hóa		8,912,501,955	12,024,435,922
Hàng gửi đi bán		9,145,258,073	4,695,838,036
<b>Cộng</b>		<u><u>99,867,047,396</u></u>	<u><u>68,737,761,681</u></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3,128,559,979)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		96,738,487,417	68,737,761,681
<b>5 . Tài sản ngắn hạn khác</b>		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý		236,402,240	271,286,740

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>5 . Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Tài sản thiếu chờ xử lý	236.402.240	271.286.740
Tạm ứng	7.415.990.362	6.504.108.118
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	136.527.382	504.369.295
+ Ký quỹ tại Ngân hàng HSBC	-	0
+ Ký quỹ tại Công ty cấp thoát nước Thủ Đức	62.048.488	62.048.488
+ Ký quỹ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	68.000.000	85.137.960
+ Ký quỹ khác	6.478.894	357.182.847
<b>Cộng</b>	<b>7.788.919.984</b>	<b>7.279.764.153</b>

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)

7 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	27.003.929.600	-	27.003.929.600
Số tăng trong kỳ	2.017.927.060	-	2.017.927.060
- Thuế tài chính trong năm	2.017.927.060		2.017.927.060
- Tăng khác			0
Số giảm trong kỳ	1.410.771.400	-	1.410.771.400
- Giảm khác	1.410.771.400		1.410.771.400
Số dư cuối kỳ	27.611.085.260	-	27.611.085.260
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3.379.385.617	-	3.379.385.617
Số tăng trong kỳ	3.163.198.431	-	3.163.198.431
- Khấu hao trong kỳ	3.163.198.431		3.163.198.431
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.542.584.048	-	6.542.584.048
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	23.624.543.983	-	23.624.543.983
Tại ngày cuối kỳ	21.068.501.212	-	21.068.501.212



## 8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	2.818.564.091			2.818.564.091
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.818.564.091	-	-	2.818.564.091
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ				-
Số tăng trong kỳ	57.521.712	-	-	57.521.712
- Khấu hao trong kỳ	57.521.712			57.521.712
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	57.521.712	-	-	57.521.712
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	2.818.564.091	-	-	2.818.564.091
Tại ngày cuối kỳ	2.761.042.379	-	-	2.761.042.379

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng khu đất nhà xưởng tại Bình Định có thời hạn 50 năm. Công ty đang trích khấu hao trong 49 năm kể từ năm 2014.

## 9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang  
*Máy móc đang lắp đặt*  
*Các công trình khác*

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	286.253.796	855.278.861
	188.820.984	757.846.049
	97.432.812	97.432.812
<b>Cộng</b>	<b>286.253.796</b>	<b>855.278.861</b>

## 10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		5.130.600.000		-
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>		5.130.600.000		-
<i>Tổng Công ty Đầu tư Nước và</i>	503.000	5.130.600.000		-
<i>Môi Trường Việt Nam - Vivaseen (1)</i>				-
<i>Công ty Cổ phần Bình Hiệp (2)</i>	114.000	5.356.290.000		-
<b>Cộng</b>		<b>10.486.890.000</b>		<b>-</b>

(1) Trong năm 2014, Công ty CP Nhựa Đồng Nai và Công ty CP Nhựa Đồng Nai - Miền Trung trúng đấu giá mua cổ phần Tổng Công ty đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - Vivaseen với giá là 10.200 đồng/cp trong đó Công ty CP Nhựa Đồng Nai sở hữu 323.000 cp và Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung sở hữu 180.000 cp.

(2) Trong năm, Công ty CP Nhựa Đồng Nai mua cổ phần Công ty Cổ phần Bình Hiệp với giá 46.985 đồng/cp

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>11 . Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất	237.697.496	347.377.066
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	251.184.066	778.231.481
Chi phí chờ phân bổ khác	657.570.559	392.613.033
<b>Cộng</b>	<b>1.146.452.121</b>	<b>1.518.221.580</b>
<b>12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Lợi nhuận chưa thực hiện	418.639.282	154.443.262
Thuế suất	22%	25%
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>92.100.643</b>	<b>38.610.816</b>
<b>13 . Tài sản dài hạn khác</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.911.461.918	2.046.937.540
<i>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN (VILC)</i>	<i>1.024.981.016</i>	<i>1.137.099.732</i>
<i>Công ty TNHH Tài chính Chailease</i>	<i>858.239.962</i>	<i>887.676.816</i>
<i>Tiền ký cược bảo đảm</i>	<i>28.240.940</i>	<i>22.160.992</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.911.461.918</b>	<b>2.046.937.540</b>
<b>14 . Lợi thế thương mại</b>		
Giá trị hợp lý của tài sản mua		3.105.159.219
Giá phí đầu tư		3.214.002.000
Lợi thế thương mại còn lại đầu năm	87.074.225	108.842.781
Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ	21.768.556	21.768.556
<b>Lợi thế thương mại còn lại</b>	<b>65.305.669</b>	<b>87.074.225</b>

Lợi thế thương mại phát sinh do việc mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung với giá trị là 13.200 đồng/cp. Giá trị hợp lý của tài sản mua lại được xác định bằng giá trị sổ kế toán tại ngày 01/01/2013. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ đều trong 5 năm.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>15 . Vay và nợ ngắn hạn</b>		
Vay ngắn hạn	249.785.478.014	132.044.818.782
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam-CN. KCN. Biên Hòa (1)</i>	<i>39.962.909.099</i>	<i>38.693.800.743</i>
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)</i>	<i>29.947.651.749</i>	<i>27.191.426.169</i>
<i>Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh (3)</i>	<i>62.284.975.437</i>	<i>26.532.304.215</i>
<i>Ngân hàng HSBC (4)</i>	<i>9.243.498.330</i>	<i>15.765.831.601</i>
<i>Ngân hàng Standard Chatered (5)</i>	<i>37.593.204.240</i>	<i>19.287.698.040</i>
<i>Ngân hàng Quốc tế - CN Đồng Nai (6)</i>	<i>19.990.180.793</i>	
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai (7)</i>	<i>19.922.425.472</i>	
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai (8)</i>	<i>19.851.295.707</i>	
<i>Ngân hàng NN&amp;PTNT - Chi nhánh Điện Ngọc (9)</i>	<i>8.990.606.789</i>	<i>2.923.758.014</i>
<i>Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Điện Ngọc (10)</i>	<i>1.998.730.398</i>	<i>1.650.000.000</i>
<i>Vay cán bộ công nhân viên (8)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>249.785.478.014</b>	<b>132.044.818.782</b>



**(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa:**

- + Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT682-NHUA DN ngày 09/05/2014.
- + Hạn mức vay: 40.000.000.000 đồng.
- + Thời hạn vay: cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm (VND) và được điều chỉnh 01 tháng/lần.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản cố định, các khoản phải thu.

**(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa:**

- + Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0395.14/48.05-HMTD ngày 17/09/2014.
- + Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng.
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ và có điều chỉnh lãi suất theo thông báo điều chỉnh bằng văn bản của Bên cho vay.

**(3) Khoản vay tại Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh**

- + Hợp đồng tiện ích ngày 3/9/2013 ( bản sửa đổi thứ 2 ngày 17/11/2014)
- + Hạn mức vay: 3.000.000 USD.
- + Thời hạn vay: 04 tháng cho mỗi khoản vay được áp dụng từ ngày rút vốn
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
- + Lãi suất vay: 1.5%/năm cộng với chi phí vốn vay
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho, tài khoản tiền gửi tại ANZ, một phần giá trị các khoản phải thu và quyền sử dụng đất.

**(4) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC:**

- + Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 23/05/2014.
- + Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc tương đương bằng USD.
- + Thời hạn vay: 120 ngày.
- + Mục đích vay: nhập khẩu nguyên vật liệu và thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu trong nước.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu, một phần tiền gửi mở tại Ngân hàng.

**(5) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV STANDARD CHARTERED**

- + Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/042013 - 493 ngày 23/5/2013 (Bản sửa đổi số SBFL/052014-249 ngày 12/5/2014)
- + Hạn mức vay: 1.000.000 USD
- + Thời hạn vay: 120 ngày.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu.

**(6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai:**

- + Hợp đồng tín dụng số 0039/HĐTD2-VIB611/2014.
- + Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương.
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi của VIB cộng (biên độ), chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm nguyên vật liệu dùng trong sản xuất, kinh doanh, và hàng hóa thành phẩm, bán thành phẩm các loại do Bên vay tự quản lý, chốt số dư tối thiểu 10 tỷ đồng chẵn và các khoản phải thu theo sổ sách kế toán của Công ty có giá trị tối thiểu 20 tỷ đồng.

(7) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai

+ Hợp đồng tín dụng số 200-17/14/VAB/HĐHMTD ngày 29/9/2014

+ Hạn mức vay: 82.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương

+ Thời hạn vay: 12 tháng

+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

+ Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Nhà xưởng, một số máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, cổ phiếu, các khoản nhai thu hình thành từ vốn vay

(8) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đồng Nai

+ Hợp đồng số 0210/2014/HĐTDHM ngày 11/11/2014

+ Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương

+ Thời hạn vay: 12 tháng

+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

+ Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Một số hợp đồng đầu ra còn hiệu lực, trong đó tài khoản nhận thanh toán mở tại OCR, các hợp đồng ký gửi cầm cố, thế chấp bảo lãnh mở tại OCR

(9) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Điện Ngọc

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 12/5/2014.

Hạn mức vay: 9.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: 8%/năm và được điều chỉnh theo từng lần nhận nợ

Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm nhựa, trả lương phục vụ sản xuất.

Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2013/HĐTC-NĐNMT ngày 18/3/2013 và HĐTC số 03/ĐNMT ngày 12/5/2014.

(10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Điện Ngọc

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6500H1/14073/HĐTDHM ngày 10/04/2014.

Hạn mức vay: 2.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 06 tháng

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng/lần

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 102/2013/VCB.QNa ngày 04/04/2013 và BBĐG số 121/BBĐG ngày 10/4/2014

**16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	7.088.437.379	3.307.715.614
Thuế xuất, nhập khẩu	50.477.648	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.347.440.241	3.255.388.921
Thuế thu nhập cá nhân	599.387.704	426.876.680
<b>Cộng</b>	<b>13.085.742.972</b>	<b>6.989.981.215</b>

**17 . Chi phí phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bán hàng (Chi phí vận chuyển)		701.734.300
Chi phí phải trả khác	148.722.727	
Chi phí lãi vay	268.326.022	88.004.783
<b>Cộng</b>	<b>417.048.749</b>	<b>789.739.083</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Tài sản thừa chờ xử lý	181.028.851	181.028.851
Kinh phí công đoàn	124.846.969	60.065.817
Bảo hiểm xã hội	191.366.503	96.790
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	37.109.386	678.703.194
Bảo hiểm thất nghiệp	16.493.060	277.882.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.966.995.131	2.536.477.267
<i>Phải trả cổ tức</i>	1.474.678.670	1.474.678.670
<i>Phải trả thù lao HĐQT</i>	998.288.440	412.154.347
<i>Phải trả khác</i>	1.494.028.021	649.644.250
<b>Cộng</b>	<b>4.517.839.900</b>	<b>3.734.254.605</b>
<b>19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>		
Vay dài hạn	-	1.715.816.486
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa</i>		1.715.816.486
Nợ dài hạn	8.732.550.643	14.097.836.070
Thuê tài chính	8.732.550.643	14.097.836.070
<i>Công ty Chailease (1)</i>	5.781.309.159	9.723.262.255
<i>Công ty quốc tế Việt Nam (2)</i>	1.543.623.372	4.374.573.815
<i>Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (3)</i>	1.407.618.112	
<b>Cộng</b>	<b>8.732.550.643</b>	<b>15.813.652.556</b>

(1) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số A120405802 ngày 24/4/2012, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,55%/năm. Tài sản thuê: Máy hàn ống HDPE 1000-630.

+ Hợp đồng số A130404102 ngày 23/04/2013, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 4,5%/năm. Tài sản thuê: 5 bộ máy làm túi dạng cuộn + 1 bộ máy làm túi dạng quai đục lỗ TK2525/25.06.2013 HD/HCM154S

+ Hợp đồng số A131100402 ngày 01/11/2013, thời hạn thuê: 42 tháng, lãi suất: 5,25%/năm. Tài sản thuê: Máy thổi màng phim 2 đầu + Máy thổi màng phim + Máy làm túi dạng cuộn 2 line , 8 lần

(2) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số 2011-00082-001 ngày 27/07/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5.75%/năm, tài sản thuê: Hệ thống máy cắt và máy thổi.

+ Hợp đồng số 2013-00080-000 ngày 18/07/2013, thời hạn thuê: 48 tháng, lãi suất: 4.87%/năm, tài sản thuê : Dây chuyền sản xuất ống HDPE PE 125 ( bao gồm phụ kiện đồng bộ tiêu chuẩn đi kèm ) + Máy in nhiệt dùng để in ống nhựa YY-J-2

(3) Thuê tài chính TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng :

+ Hợp đồng số 68.14.07/CTTC ngày 10/04/2014, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: được áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất được tính bằng lãi suất cơ bản VND tại thời điểm đó cộng biên độ 2,4%/năm, tài sản thuê: Bộ máy hút nguyên liệu.

+ Hợp đồng số 68.14.08/CTTC ngày 27/05/2014, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: được áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất được tính bằng lãi suất cơ bản VND tại thời điểm đó cộng biên độ 2,4%/năm, tài sản thuê: Bộ máy hàn ống.

## 20 . Vốn chủ sở hữu

## 20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02)

## 20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của cổ đông Nhà nước  
Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông Nhà nước	34.276.370.000	34.276.370.000
Vốn góp của cổ đông khác		
<b>Cộng</b>	<b>34.276.370.000</b>	<b>34.276.370.000</b>

## 20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
+ Vốn góp đầu kỳ  
+ Vốn góp tăng trong kỳ  
+ Vốn góp giảm trong kỳ  
+ Vốn góp cuối kỳ  
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu kỳ	34.276.370.000	34.276.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	34.276.370.000	34.276.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3.427.637.000

## 20.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ  
- Cổ phiếu phổ thông  
Số lượng cổ phiếu được mua lại  
- Cổ phiếu phổ thông  
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
- Cổ phiếu phổ thông  
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.427.637	3.427.637
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3.427.637	3.427.637
- Cổ phiếu phổ thông	3.427.637	3.427.637
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	12.510
- Cổ phiếu phổ thông	10	12.510
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.427.627	3.415.127
- Cổ phiếu phổ thông	3.427.627	3.415.127
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

## 21 . Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số đầu năm  
Lợi ích cổ đông thiểu số giảm do bán bớt phần vốn  
Lợi ích cổ đông thiểu số tăng do kết quả kinh doanh  
Lợi ích cổ đông thiểu số giảm do trích các quỹ, trả cổ tức và bù đắp các khoản khác  
Lợi ích cổ đông thiểu số cuối kỳ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu năm	277.373.493	3.360.283.574
Lợi ích cổ đông thiểu số giảm do bán bớt phần vốn	-	(3.105.159.219)
Lợi ích cổ đông thiểu số tăng do kết quả kinh doanh	25.609.821	23.420.664
Lợi ích cổ đông thiểu số giảm do trích các quỹ, trả cổ tức và bù đắp các khoản khác		(1.171.526)
<b>Lợi ích cổ đông thiểu số cuối kỳ</b>	<b>302.983.314</b>	<b>277.373.493</b>



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ  
 KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đ

22 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa  
 Doanh thu hoạt động xây lắp

Cộng

Năm nay	Năm trước
596.843.323.635	388.372.334.524
-	1.312.773.893
<b>596.843.323.635</b>	<b>389.685.108.417</b>

23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại  
 Giảm giá hàng bán  
 Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
121.768.148	
1.181.818.182	
1.036.909.610	2.664.222.982
<b>2.340.495.940</b>	<b>2.664.222.982</b>

24 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa  
 Doanh thu thuần hoạt động xây lắp

Cộng

Năm nay	Năm trước
594.502.827.695	385.708.111.542
-	1.312.773.893
<b>594.502.827.695</b>	<b>387.020.885.435</b>

25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa  
 Giá vốn của hợp đồng xây dựng  
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Năm nay	Năm trước
504.398.181.177	329.565.264.034
-	1.386.218.737
3.128.559.979	(1.125.302.552)
<b>507.526.741.156</b>	<b>329.826.180.219</b>

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
 Cổ tức, lợi nhuận được chia  
 Lãi chuyển nhượng cổ phiếu  
 Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
137.057.952	22.995.198
	782.000.000
	576.500.724
296.462.036	17.669.295
<b>433.519.988</b>	<b>1.399.165.217</b>

27 . Chi phí tài chính

Lãi tiền vay  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  
 Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
11.405.213.958	10.414.432.116
2.628.213.394	593.243.401
1.100.987.146	1.361.297.076
1.015.140	693.991.134
<b>15.135.429.638</b>	<b>13.062.963.727</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>28 . Thu nhập khác</b>		
Bán thanh lý tài sản cố định	775.509.090	
Thu phạt vi phạm hợp đồng	210.335.400	
Thu nhập khác	99.196.123	640.017.908
<b>Cộng</b>	<b>1.085.040.613</b>	<b>640.017.908</b>
<b>29 . Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định chờ thành lý	634.600.000	
Phạt vi phạm hành chính	3.945.577	122.500.000
Truy thu thuế TNCN		77.282.840
Phạt chậm nộp thuế		195.609.264
Chi phí khác	2.477.399.645	31.771.900
<b>Cộng</b>	<b>3.115.945.222</b>	<b>427.164.004</b>
<b>30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.795.832.389	14.011.164.077
Trừ các khoản cổ tức		(782.000.000)
Trừ lợi nhuận nội bộ năm trước thực hiện năm nay khi hợp nhất	(154.443.262)	(340.109.684)
Cộng lợi nhuận nội bộ năm nay chưa thực hiện khi hợp nhất	418.639.282	154.443.262
Cộng lợi thế thương mại phân bổ khi hợp nhất	21.768.556	21.768.556
Cộng các khoản chi phí không hợp lệ	4.497.610.328	551.528.742
<i>Chi phí thuế bị truy thu, phạt chậm nộp thuế</i>		195.609.264
<i>Thu lao HDQT không kiểm nhiệm</i>	187.500.000	232.000.000
<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	1.838.765.106	
<i>Chi phí xử lý nợ không thu hồi được, hết số dư</i>	2.264.341.349	
<i>Chi phí phạt hành chính (chi phí khác)</i>	207.003.873	123.919.478
Tổng thu nhập chịu thuế	33.579.407.293	13.616.794.953
Thuế TNDN tính theo thuế suất thông thường (a)	7.387.469.605	3.404.198.740
Thu nhập không được ưu đãi thuế	19.124.892.027	5.933.924.093
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	14.454.515.266	7.682.870.860
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 15%</i>	7.956.680.266	4.759.578.991
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	6.497.835.000	2.923.291.869
Thuế TNDN được giảm trừ do chênh lệch thuế suất (b)	556.967.619	475.957.899
Thuế TNDN được giảm trừ trong năm( c)	889.099.647	686.175.226
<i>Thuế TNDN được ưu đãi giảm 50% theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư</i>	889.099.647	686.175.226
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.941.402.339</b>	<b>2.242.065.615</b>

Công ty Nhựa Đồng Nai có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm, giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.

Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 1 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.

Thu nhập từ đầu tư mở rộng kể từ 2010, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế.



	Năm nay	Năm trước
<b>31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản lợi nhuận chưa thực hiện năm nay	(92.100.643)	(38.610.816)
Thuế TNDN hoãn lại các kỳ trước ghi nhận vào năm nay	38.610.816	85.027.421
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(53.489.827)</b>	<b>46.416.605</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.882.310.056	11.699.261.193
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.882.310.056	11.699.261.193
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.427.627	3.427.627
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.676</b>	<b>3.413</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	504.324.785.138	288.578.076.453
Chi phí nhân công	36.671.522.964	28.631.225.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.962.713.579	13.332.354.465
Chi phí dự phòng	4.967.325.085	(548.794.688)
Thuế, phí, lệ phí	1.311.251.114	1.298.695.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.855.291.457	4.049.702.456
Chi phí khác bằng tiền	37.044.890.981	33.064.007.251
<b>Cộng</b>	<b>606.137.780.318</b>	<b>685.614.568.226</b>

## VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Công cụ tài chính

#### 1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

#### 1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

#### 1.3 Các loại công cụ tài chính (Xem phụ lục 03)

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

**Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng VND.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào lãi suất công bố của Ngân hàng thương mại, do đó việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>Dưới 1 năm đồng</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm đồng</b>	<b>Tổng cộng đồng</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	22.900.550.849		22.900.550.849
Chi phí phải trả	417.048.749		417.048.749
Các khoản vay	249.785.478.014	8.732.550.643	258.518.028.657
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>Dưới 1 năm đồng</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm đồng</b>	<b>Tổng cộng đồng</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	26.824.351.271	-	26.824.351.271
Chi phí phải trả	789.739.083		789.739.083
Các khoản vay	132.044.818.782	15.813.652.556	147.858.471.338

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**3 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty hiện hoạt động kinh doanh các sản phẩm trong lĩnh vực nhựa và may mặc quần áo, xây dựng. Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả kinh doanh. Thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính, thu nhập khác và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Công ty không phân bổ cho bộ phận. Tuy nhiên sản xuất quần áo, xây dựng có Kết quả kinh doanh lãi chiếm chưa tới 10% của lĩnh vực sản xuất nhựa.

Do vậy, Công ty chỉ trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Xem phụ lục số 04)**

**4 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên có liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đ)
Vũ Đình Độ	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	Cho vay	7.000.000.000
Trần Hữu Chuyên	Phó Chủ tịch HĐQT	Cho vay	15.886.264.767

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (+)/phải trả (-)
Vũ Đình Độ	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	Phải thu tiền vay	6.850.000.000
Trần Hữu Chuyên	Phó Chủ tịch HĐQT	Cho vay	15.886.264.767

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm 2014:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (đ)
Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát		Thù lao HĐQT & BKS	412.154.347
Ban Tổng Giám đốc		Lương trong năm 2013	736.666.656

**5 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC.



**Ngô Đức Vũ**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2015

**Lương Thị Hương**  
Kế toán trưởng

**Lại Dung Hạnh**  
Người lập biểu

Đơn vị tính: VND

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	19.045.700.948	100.938.594.738	4.306.253.919	2.272.483.442	-	126.563.033.047
Số tăng trong kỳ	2.126.874.107	6.683.162.899	845.454.545	80.860.240	-	9.736.351.791
- Mua trong năm	71.701.818	6.683.162.899	845.454.545	80.860.240	-	7.681.179.502
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.055.172.289	-	612.507.830	-	-	2.055.172.289
Số giảm trong kỳ	-	2.017.927.060	612.507.830	-	-	2.630.434.890
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.017.927.060	612.507.830	-	-	2.630.434.890
Số dư cuối kỳ	21.172.575.055	105.603.830.577	4.539.200.634	2.353.343.682	-	133.668.949.948
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	12.054.939.017	57.402.716.507	2.665.548.806	1.609.774.084	-	73.732.978.414
Số tăng trong kỳ	1.716.392.489	9.591.320.749	331.919.991	102.360.207	-	11.741.993.436
- Khấu hao trong kỳ	1.716.392.489	9.591.320.749	331.919.991	102.360.207	-	11.741.993.436
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	612.507.830	-	-	612.507.830
Số giảm trong kỳ	-	-	612.507.830	-	-	612.507.830
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	612.507.830	-	-	612.507.830
Số dư cuối kỳ	13.771.331.506	66.994.037.256	2.384.960.967	1.712.134.291	-	84.862.464.020
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	6.990.761.931	43.535.878.231	1.640.705.113	662.709.358	-	52.830.034.633
Tại ngày cuối kỳ	7.401.243.549	38.609.793.321	2.154.239.667	641.209.391	-	48.806.485.928



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>34.276.370.000</b>	<b>26.720.892.735</b>	<b>1.441.908.340</b>	<b>(427.842.000)</b>	<b>9.610.422.199</b>	<b>2.250.740.284</b>	<b>10.281.841.938</b>	<b>84.154.333.496</b>
Trích các quỹ	-	-	-	-	3.257.606.426	412.154.295	11.699.261.193	3.669.760.721
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(412.154.347)	(412.154.347)
Thủ lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	-	-	(995.806.884)	(995.806.884)
Giảm do quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	(32.792.516)	(32.792.516)
Giảm trích quỹ năm 2012	-	-	-	-	-	(32.792.516)	(4.552.059.352)	(4.552.059.352)
Phân phối lợi nhuận năm 2012 (*)	-	-	-	-	-	-	(3.427.637.000)	(3.427.637.000)
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>34.276.370.000</b>	<b>26.720.892.735</b>	<b>1.441.908.340</b>	<b>(427.842.000)</b>	<b>12.868.028.625</b>	<b>2.630.102.063</b>	<b>12.593.445.548</b>	<b>90.102.905.311</b>
Trích các quỹ	-	-	-	-	3.401.899.066	676.232.365	22.882.310.056	4.078.131.431
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(1.258.402.279)	22.882.310.056
Thường vượt kế hoạch + thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(5.250.399.615)	(1.258.402.279)
Giảm do phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	(203.553.000)	-	427.500.000	-	-	223.947.000	223.947.000
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	-	(5.250.399.615)	(5.250.399.615)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.276.370.000</b>	<b>26.517.339.735</b>	<b>1.441.908.340</b>	<b>(342.000)</b>	<b>16.269.927.691</b>	<b>3.306.334.428</b>	<b>28.966.953.710</b>	<b>110.778.491.904</b>

**Phụ lục số 03: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Tại 31/12/2014		Tại 01/01/2014		Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.709.757.845		7.616.394.479		8.709.757.845	7.616.394.479
Phải thu khách hàng	174.847.298.934	(7.993.393.084)	95.324.265.818	(6.780.476.812)	166.853.905.850	88.543.789.006
<b>Tổng cộng</b>	<b>183.557.056.779</b>	<b>(7.993.393.084)</b>	<b>102.940.660.297</b>	<b>(6.780.476.812)</b>	<b>175.563.663.695</b>	<b>96.160.183.485</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Phải trả người bán và phải trả khác	22.900.550.849		26.824.351.271		22.900.550.849	26.824.351.271
Vay và nợ ngắn hạn	249.785.478.014		132.044.818.782		249.785.478.014	132.044.818.782
Chi phí phải trả	417.048.749		789.739.083		417.048.749	789.739.083
Vay và nợ dài hạn	8.732.550.643		15.813.652.556		8.732.550.643	15.813.652.556
<b>Tổng cộng</b>	<b>281.835.628.255</b>	<b>-</b>	<b>175.472.561.692</b>	<b>-</b>	<b>281.835.628.255</b>	<b>175.472.561.692</b>

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ và ngày kết thúc năm tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Phụ lục số 04: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014		Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	
	Công ty mẹ tại Đồng Nai	Công ty con tại Quang Nam	Công ty mẹ tại Đồng Nai	Công ty con tại Quảng Nam
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	535.814.145.271	58.688.682.424	337.595.955.812	49.424.929.623
2. Doanh thu thuần từ bán hàng của các bộ phận khác				
3. Chi phí	13.209.666.221	1.753.047.358	11.579.568.628	1.752.785.837
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.643.067.613	2.183.669.385	11.804.574.413	1.993.735.760
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	7.545.362.230	135.817.272		
6. Tài sản bộ phận	374.924.851.047	41.990.724.430	246.153.318.738	36.361.967.890
7. Tài sản không phân bổ				
<b>Tổng tài sản</b>			<b>416.915.575.477</b>	<b>282.515.286.628</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	292.920.635.356	12.913.464.905	184.233.478.677	7.901.529.147
9. Nợ phải trả không phân bổ				
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>305.834.100.261</b>	<b>192.135.007.824</b>

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K**  
**THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY**

---

**Các chi nhánh:**

- \* **Chi nhánh Miền Nam**  
C14, Quang Trung, phường 11,  
quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
  
- \* **Chi nhánh Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh**  
Số 28 Đặng Tất, phường Tân Định,  
quận 1, TP. Hồ Chí Minh
  
- \* **Chi nhánh Đà Nẵng**  
Số 42, Trần Tống, phường Thạch Gián,  
quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
  
- \* **Chi nhánh Đông Bắc**  
Số 319 đường Bà Triệu,  
phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
  
- \* **Chi nhánh Đồng Nai**  
E 180 đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
  
- \* **Chi nhánh Hà Nội**  
Số 97, ngõ 141, phố Giáp Nhị, phường Thịnh Liệt,  
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội